



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
 website: sj.ctu.edu.vn

THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN, ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÀO TẠO NGHỀ, VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Quang Tuyền¹ và Nguyễn Hữu Lộc²

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre

ABSTRACT

Research on the “Current situation of Rural Labors, the Impact of Occupational Training, Employment, and the Income of Rural Laborers in Ben Tre province” was conducted through a Participatory Rural Appraisal approach, including group discussions and key informant panel interviews. Data were also collected from household interviews and secondary sources as well. The research findings showed that production activities in Chau Thanh and Thanh Phu districts, Ben Tre province, were very diverse in both agricultural and non-agricultural sectors. Laborers in the area seemed to prefer working near their home towns. Most people in the area expressed a need for training in agriculture, but young people increasingly need training in non-agricultural work. The range of occupational training was diverse, but most trainees enrolled in agricultural training courses. The aim of these occupational training courses was to increase income, and most laborers received a subsidy from the government for their participation. The biggest problem faced by trainees was the lack of experience in non-agricultural occupations, but the experience of most households showed that rural occupational training courses were effective. Prospects for post-training employment depended on the relationship between trainees, training organizations, and labor-recruiting businesses. The average household income after training is 83.3 million Vietnam, but total income depends on the training level, the number of trainees in a household, and whether the trainees work in an appropriate occupation or not. Currently, occupational training is still not completely appropriate to the needs of the trainees. A sustainable solution to this problem is for the Department of Labor, Invalids, and Social Affairs in Ben Tre province to develop a long-term plan to provide occupational training and employment for rural laborers.

Thông tin chung:

Ngày nhận: 18/04/2014

Ngày chấp nhận: 27/06/2014

Title:

Current situation of rural labors, the impact of occupational training, employment, and the income of rural laborers in Ben Tre province

Từ khóa:

Đào tạo nghề nông thôn, lao động nông thôn, việc làm, thu nhập

Keywords:

Occupational training, rural laborers, employment, income

TÓM TẮT

Nghiên cứu về “Thực trạng lao động nông thôn - ảnh hưởng của đào tạo nghề - việc làm - thu nhập của lao động tỉnh Bến Tre” được tiếp cận theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia thông qua thảo luận nhóm và phỏng vấn người am hiểu cũng như thu thập thông tin từ phỏng vấn nông hộ và các nguồn số liệu thứ cấp khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động sản xuất ở huyện Châu Thành và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre rất đa dạng về nông nghiệp và phi nông nghiệp. Lao động có xu hướng làm việc gần nhà. Người dân đa phần có nhu cầu học nghề nông nghiệp, còn thanh niên có nhu cầu học nghề phi nông nghiệp. Ngành nghề đào tạo rất đa dạng nhưng nông nghiệp vẫn chiếm số đông học viên đăng ký. Người lao động được đào tạo nghề để có thêm thu nhập. Đa số lao động tham gia lớp ngắn hạn được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương nhưng khó khăn lớn nhất của họ là chưa có kinh nghiệm học nghề phi nông nghiệp. Phần lớn số hộ cho rằng đào tạo nghề nông thôn có hiệu quả. Việc làm sau học nghề có mối quan hệ giữa người học - cơ sở dạy nghề - doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Thu nhập nông hộ đạt 83,3 triệu đồng/năm. Tổng thu nhập nông hộ phụ thuộc vào trình độ người học nghề, số người học nghề trong hộ và người học nghề có làm đúng nghề hay không. Đào tạo nghề hiện nay vẫn chưa phù hợp nhu cầu của người học nghề. Giải pháp bền vững là Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội tỉnh Bến Tre có kế hoạch dài hạn cho công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

1 GIỚI THIỆU

Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trên thương trường thế giới nhất là khi trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Cùng với tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một quốc gia công nghiệp, do đó, Đảng và Nhà nước ta đang tập trung xây dựng nhiều nguồn lực khác nhau: vốn tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị máy móc,... Điều có ý nghĩa quan trọng là phải có con người thực hiện hay nói cách khác cần phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, có trình độ khoa học – kỹ thuật để có thể thực hiện được nhiệm vụ to lớn này. Lao động nước ta chiếm phần lớn là lao động nông nghiệp và đang chuyển biến tích cực theo hướng tăng lao động trong công nghiệp và dịch vụ. Dưới áp lực gia tăng dân số, đô thị hóa và trong hoàn cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, yêu cầu người lao động phải có trình độ chuyên môn và tay nghề vững chắc để thích ứng với trang thiết bị hiện đại và những công việc mang tính kỹ thuật cao. Điều này đã gây không ít khó khăn cho lao động nước nhà, đặc biệt lao động nông thôn chiếm tỷ trọng cao từ trước đến nay, có tay nghề thấp và khả năng tiếp cận thị trường lao động kém hơn khu vực thành thị. Tính đến năm 2010, lao động nông thôn trong độ tuổi chiếm 72% số lao động cả nước, tỷ lệ thất nghiệp là 2,3%, đồng thời tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực này cao hơn so với khu vực thành thị (4,26% so với 1,82%) (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2011). Trước thực trạng trên, giải quyết việc làm và đào tạo nâng cao trình độ lao động là nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách hiện nay. Cùng với các chương trình dạy nghề, đào tạo nguồn nhân lực trước đó, ngày 27 tháng 11 năm 2009, quyết định 1956 phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” được Chính phủ ban hành, ngay sau đó chính sách được triển khai và thực hiện ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước, trong đó có tỉnh Bến Tre. Sau hai năm thực hiện đề án 1956, Bến Tre đã đào tạo nghề cho 15.430 lao động nông thôn. Đến cuối năm 2010, Bến Tre có 18 cơ sở dạy nghề, trong đó có 7 trung tâm dạy nghề cấp huyện đáp ứng cho nhu cầu học nghề của người dân nông thôn. Tuy kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong những năm qua có khả quan nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế mà các nhà lãnh đạo cần phải quan tâm. Theo Sở LĐ-TB&XH tỉnh Bến Tre năm 2011, trong báo cáo tình hình thực hiện chương trình việc làm, dạy nghề giai đoạn 2006 – 2010, có đưa ra một số hạn chế như chương trình đào tạo chưa thống nhất,

kinh phí bồi dưỡng giáo viên còn hạn chế, đầu tư trang thiết bị chưa phù hợp với nghề mà học viên lựa chọn,... Tuy nhiên, điều quan trọng nhất ở đây không phải chỉ nâng cao số lượng lao động được đào tạo nghề hay đầu tư quy mô của cơ sở đào tạo mà là hiệu quả của công tác đào tạo biểu hiện sau khi học nghề, cụ thể là lao động đào tạo nghề có tìm được việc làm một cách dễ dàng và ổn định, được làm những nghề mà mình yêu thích và thu nhập có được nâng cao hay không với trước khi học nghề. Đây là câu hỏi đã và đang gây không ít khó khăn khi tìm lời giải đáp. Đề tài “**Thực trạng lao động nông thôn - ảnh hưởng của đào tạo nghề - việc làm - thu nhập của lao động tỉnh Bến Tre**” được thực hiện nhằm đạt được mục tiêu chính là xác định hiệu quả của đào tạo nghề tác động việc làm và thu nhập của người dân nông thôn tỉnh Bến Tre như thế nào để tìm hướng cải tiến hiệu quả cao hơn.

2 MỤC TIÊU

Mục tiêu bài báo khoa học nhằm: (1) Đánh giá thực trạng lao động nông thôn về việc làm, thu nhập, nhận thức và nhu cầu học nghề tại địa điểm nghiên cứu; (2) Đánh giá công tác giải quyết việc làm sau đào tạo nghề và phân tích ảnh hưởng đào tạo nghề nông thôn đến thu nhập của người dân tại địa điểm nghiên cứu; (3) Phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức của đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tại tỉnh Bến Tre; và (4) Đề xuất giải pháp đào tạo nghề trong thời gian tới giúp giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn tại tỉnh Bến Tre.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp tiếp cận

– Tiếp cận bằng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) thông qua phỏng vấn nhóm và thảo luận với những người am hiểu (KIP) cũng như phỏng vấn trực tiếp nông hộ để đánh giá công tác đào tạo nghề, nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và tình trạng việc làm một cách đầy đủ.

– Cách tiếp cận thông tin từ nguồn thống kê cũng được áp dụng để thu thập số liệu thứ cấp của tỉnh, huyện và xã nhằm giúp việc phân tích cung cầu lao động.

3.2 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Đề tài được thực hiện tại tỉnh Bến Tre - một trong 13 tỉnh thành ở ĐBSCL được khảo sát.

3.2.1 Chọn điểm nghiên cứu

Qua kết quả phân tích số liệu thứ cấp của tỉnh, 02 huyện Châu Thành và Thạnh Phú và 04 xã An Hiệp, Sơn Hòa, Thới Thạnh và Phú Khánh được chọn nghiên cứu, trong đó huyện Châu Thành có điều kiện tiếp cận tốt trong công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm; huyện Thạnh Phú có điều kiện tiếp cận kém hơn.

3.2.2 Thu thập số liệu

a. Số liệu thứ cấp

Thu thập số liệu lao động, việc làm, đào tạo nghề và các chính sách từ Sở LĐ-TB&XH tỉnh Bến Tre, Phòng LĐ-TB&XH huyện Châu Thành và Thạnh Phú, Trung tâm dạy nghề, các cơ quan ban ngành khác có liên quan, 4 xã nghiên cứu, niên giám thống kê, bài báo, tham luận và công trình nghiên cứu có liên quan đề tài nghiên cứu.

b. Số liệu sơ cấp

Thảo luận nhóm nông hộ và nhóm cán bộ địa phương, cụ thể như sau: (1) Mỗi xã chia 02 nhóm (nhóm lao động có học nghề, hiện nay không có việc làm và nhóm lao động có học nghề, hiện nay đang có việc làm), mỗi nhóm từ 8-10 người trong độ tuổi lao động, trong đó có 40% là nữ và 60% là nam. (2) Mỗi xã chọn 1 đại diện từ các tổ chức: Đoàn thanh niên, UBND xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, bộ phận nông nghiệp và LĐ-TB&XH. Ngoài ra, 180 hộ cũng được phỏng vấn trực tiếp với bảng hỏi có cấu trúc..

3.3 Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm Microsoft Office Excel 2003 và SPSS 18.0. Các phương pháp phân tích số liệu gồm: Thống kê mô tả; Phân tích bảng chéo; Hồi qui đa biến và phân tích SWOT.

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng lao động nông thôn vùng nghiên cứu

4.1.1 Thực trạng việc làm của lao động nông thôn

a. Thất nghiệp trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Vì đối tượng nghiên cứu là những hộ gia đình có thành viên học nghề nên số lao động trong độ tuổi thất nghiệp ở lĩnh vực phi nông nghiệp tương đối thấp. Theo khảo sát 170 hộ chỉ có 22 hộ có người thất nghiệp phi nông nghiệp, còn lại là đã có việc làm. Thất nghiệp phi nông nghiệp không tính các lao động trong nông nghiệp hay còn đi học mà chỉ tính những người không tham gia sản xuất nông nghiệp, đang tìm việc làm khác nhưng không có hoặc chưa có việc làm. Theo thống kê chỉ có 6

lao động nam và 18 lao động nữ thất nghiệp phi nông nghiệp. Có 22 ý kiến đưa ra lý do thất nghiệp trong phi nông nghiệp, trong đó có đến 13 ý kiến cho rằng lao động phải ở nhà phụ giúp gia đình, 3 ý kiến rằng sức khỏe yếu, lý do còn lại như gia đình đơn chiếc, con còn nhỏ, thiếu nguyên liệu, công ty đang làm việc bị phá sản, trình độ lao động thấp.

b. Lao động có việc làm và lĩnh vực ngành nghề đang làm

Trong tổng số 684 thành viên trong 170 hộ gia đình thì chỉ có 408 lao động đang làm việc tạo ra thu nhập cho gia đình kể cả trong nông nghiệp và phi nông nghiệp, trung bình có 2 – 3 người/hộ đang làm việc tạo thu nhập.

Nông nghiệp

Qua phân tích cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp nổi trội hơn hoạt động các ngành phi nông nghiệp. Có 148 hộ có sản xuất nông nghiệp với 257 hoạt động sản xuất.

Cây dừa là cây trồng truyền thống của Bến Tre nên trong 148 hộ có hoạt động nông nghiệp thì có đến 114 hộ trồng dừa, chiếm tỷ lệ 77,0%. Ngành chăn nuôi gia súc bao gồm nuôi bò, heo và dê chiếm 16% trong sản xuất nông nghiệp. Hoạt động trồng lúa và chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) chiếm tỷ lệ ngang nhau (9,3%). Ngành nghề nuôi thủy sản và trồng màu chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Theo kết quả PRA (2012) thực hiện với nhóm nông hộ, một trong những khó khăn lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp hiện nay là biến đổi khí hậu làm diễn biến thời tiết, dịch bệnh ngày càng phức tạp trên cây trồng và vật nuôi, kế tiếp là giá thị trường nông sản không ổn định, giá dừa làm bà con điêu đứng chỉ 15.000 – 20.000 đồng/chục¹.

Phi nông nghiệp

Lao động hoạt động phi nông nghiệp phần lớn muốn kiếm thêm thu nhập kết hợp với sản xuất nông nghiệp, công nhân xí nghiệp (CNXN) hay cán bộ công nhân viên (CBCNV) là những nghề có thu nhập ổn định, góp phần rất lớn vào thu nhập chung của nông hộ. Các nghề còn lại như dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) thường có thu nhập bấp bênh, phụ thuộc vào nguyên liệu, giá cả thị trường, khách hàng...

Các nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ lớn nhất do bao gồm nhiều lĩnh vực như: mua bán tạp hóa, uốn tóc, sửa xe máy, chạy xe ôm, nấu ăn đám

¹ Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra 170 hộ tại hai huyện Châu Thành và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, 2012.

tiệc,... chiếm 42,9%. Nghề CBCNV là nghề đặc thù vùng đô thị, ở nông thôn tỷ lệ ngành nghề này rất thấp (20,5%). Trong các nghề thuộc TTCN được khảo sát tại 4 xã nghiên cứu, nghề đan lục bình chiếm tỷ lệ nhiều nhất 48,7%.

Tổng lao động tham gia hoạt động phi nông nghiệp là 239, trong đó có 111 lao động nam và 128 lao động nữ. Lực lượng tham gia các ngành nghề phần lớn có sự chênh lệch đáng kể về giới tính, nhất là các ngành nghề TTCN phụ nữ nhận gia công tại nhà hoặc tại nơi cung cấp nguyên liệu để có thêm thu nhập cho gia đình, vì vậy số lượng nữ giới tham gia lĩnh vực này nhiều gấp 8 lần nam giới.

Trong tổng số 205 người tham gia hoạt động phi nông nghiệp, có 28,8% làm việc tại nhà, 44,4% làm việc tại địa phương (xã), 16,6% làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ nhỏ còn lại làm việc tại các nơi xa khác. Điều này cho thấy lao động có xu hướng làm việc ở những nơi gần gia đình¹.

c. Thuận lợi, khó khăn tìm việc làm phi nông nghiệp

Khi thảo luận vấn đề tìm việc làm phi nông nghiệp, nhóm nông dân tại An Hiệp cho rằng con em họ chưa có việc làm ổn định, lương bổng thấp, thiếu vốn để mở cơ sở dịch vụ như sửa xe, sửa điện thoại...

Điều kiện làm việc tốt hoặc kém ở đây bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, ví dụ như có nhiều công ty tuyển việc, chế độ đãi ngộ cao, không cần bằng cấp, có nguyên liệu ổn định,... được gọi là có điều kiện làm việc tốt. Có trình độ nhất định, có bằng cấp, kinh nghiệm,... thuộc về năng lực của người xin việc. Người lao động chú ý điều kiện làm việc để đánh giá thuận lợi (31,1%) và khó khăn (57,7%), đây là một trong những yếu tố quyết định tính lâu bền của công việc và khả năng duy trì của người lao động trong công việc đó¹, ...

4.1.2 Thực trạng thu nhập nông hộ

a. Thu nhập và tích lũy của nông hộ trong năm

Theo phân tích cho thấy tổng thu nhập trung bình là 88,3 triệu đồng/năm/hộ, chi tiêu cho cả sản xuất và sinh hoạt trong năm trung bình là 68,4 triệu đồng và tích lũy trong năm khoảng 20 triệu đồng. Tuy nhiên không phải hộ nào cũng đạt được lợi nhuận dương trong năm, kết quả phân tích cho thấy 38,8% số hộ có tổng thu nhập không đủ chi trả sinh hoạt và sản xuất.

Với số tiền tích lũy trung bình là 20 triệu đồng/năm vẫn còn thấp để người dân có thể đầu tư

thêm cho sản xuất và góp phần phát triển kinh tế xã hội. Sự chênh lệch giữa thu nhập lớn nhất và nhỏ nhất vẫn còn cao, tiềm ẩn phân chia giàu nghèo càng lớn¹.

b. Thu nhập phân theo lĩnh vực kinh tế

Hộ không có thu nhập trong nông nghiệp có 3 trường hợp: hộ không có đất canh tác hoặc hộ có đất nhưng không canh tác hoặc có canh tác nhưng không hiệu quả. Thu nhập trong nông nghiệp bao gồm thu nhập từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, làm thuê nông nghiệp, cho thuê đất,... Còn trong phi nông nghiệp bao gồm thu nhập từ các nghề như công nhân xí nghiệp, mua bán, công nhân viên chức, tiểu thủ công nghiệp, làm thuê phi nông nghiệp, trợ cấp, lương hưu, người thân gửi về,...

Các hộ khảo sát tập trung nhiều nhất trong khoảng thu nhập từ trên 0 triệu đến 50 triệu đồng/năm (kể cả nông nghiệp và phi nông nghiệp). Thu nhập phi nông nghiệp không thua kém thu nhập nông nghiệp, dần dần có sự cân đối và phi nông nghiệp trong tương lai sẽ vượt nông nghiệp theo nhịp điệu công nghiệp hóa cả nước¹.

4.1.3 Nhận thức và nhu cầu học nghề của lao động nông thôn

a. Nhận thức học nghề

Khi được hỏi gia đình nhận thức như thế nào về việc học nghề nông thôn so với 5 năm trước đây, trong 170 hộ khảo sát có đến 142 hộ cho rằng họ đã nhận ra mặt tích cực của việc học nghề, 12,4% số hộ cho rằng đào tạo nghề vẫn chưa có hiệu quả gì và số hộ còn lại nhận định đào tạo nghề nông thôn vẫn còn nhiều bất cập, cần cải tiến. Những nhận định trên đây cho thấy học nghề nông thôn đang được chuyển biến tích cực trong nhận thức của người dân và xem đây là bước ngoặt thành công trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Có 95,3% số hộ cho rằng công tác đào tạo nghề nông thôn rất cần thiết vì giúp cho người học nghề có cái nghề để kiếm thêm thu nhập cho gia đình (37,8% số ý kiến), bổ sung thêm kiến thức trong trồng trọt và chăn nuôi, nâng cao năng suất và hạn chế rủi ro trong sản xuất (37,3% số ý kiến), và giải quyết việc làm lúc rảnh rỗi (24,4%) (Phòng vấn KIP, 2012).

Có rất nhiều kênh thông tin về đào tạo nghề nông thôn từ chính quyền địa phương, bạn bè, hàng xóm, báo đài,.. Theo khảo sát, vai trò truyền tải thông tin học nghề đến người dân chủ yếu là cán bộ, ban ngành đoàn thể địa phương, chính quyền địa phương là cầu nối giữa người lao động với

công tác học và dạy nghề, góp phần nâng cao ý thức học nghề cho người dân nông thôn¹.

Có 54,7% số hộ tìm hiểu trước khi quyết định học nghề hoặc cho con em tham gia học nghề nông thôn, cho thấy người dân có quan tâm đến ngành nghề sắp theo học. Vấn đề người học nghề quan tâm nhất là nên đăng ký ngành gì (chiếm 34,4% trong tổng số 128 ý kiến), kế đó là nội dung dạy như thế nào (chiếm 25,8%). Theo Phạm Minh Hạc và ctv. (2004), có 9 giá trị nghề nghiệp được nhiều người quan tâm nên vấn đề tìm hiểu nghề trước khi học rất quan trọng. Người học nghề tìm hiểu những nội dung đó thông qua cán bộ địa phương (54,4% trong 76 ý kiến) và nếu có dạy thì học không cần tìm hiểu lý do trước khi học nghề chiếm 19,4%.

b. Nhu cầu học nghề

Nhu cầu học nghề là hệ quả của chất lượng đào tạo nghề, giải quyết việc làm và ý thức học nghề của người dân vì chỉ khi người dân thấy được hiệu quả của đào tạo nghề là thiết thực thì nhu cầu học nghề mới có thể được nâng cao. Thực tế cho thấy, 142 hộ cho rằng đào tạo nghề là yếu tố tích cực thì có 88 hộ có nhu cầu học nghề (62%). Mặt khác, trong số hộ cho rằng đào tạo nghề là cần thiết thì có 59,3% có nhu cầu học nghề. Điều này cho thấy nhu cầu học nghề có mối quan hệ chặt chẽ với nhận thức học nghề và đào tạo nghề nông thôn. Theo kết quả phân tích có 97/170 hộ có nhu cầu học nghề, trong đó có 57,6% có nhu cầu học nghề nông – lâm – ngư, 22,9% học các ngành công nghiệp – xây dựng, còn lại có nhu cầu học các ngành thương mại – dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp (Phòng vấn nhóm nông dân các xã, 2012).

4.2 Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

4.2.1 Thực trạng học nghề của lao động nông thôn

a. Đặc điểm người học nghề

Lao động học nghề tập trung độ tuổi từ 30 – 60. Số lượng thanh niên tham gia học nghề còn khá thấp. Nữ giới tham gia học nghề xấp xỉ nam giới do phụ nữ muốn có nghề tận dụng thời gian rảnh rỗi để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Đa số người học nghề có trình độ cấp 2 (46,1%), cấp 3 (27,2%), cấp 1 (24,6%), chỉ có 4 người có trình độ trung cấp, và đại học (2,1%). Trình độ học vấn càng cao sẽ giúp cho học viên cảm thấy dễ tiếp thu và áp dụng tốt sau khi học nghề¹.

b. Ngành nghề nông thôn đã đào tạo

Tổng số lượt học nghề lớn hơn tổng số người học nghề do có người học 1 nghề, nhưng có một số trường hợp 1 người học nhiều nghề thuộc các lĩnh

vực khác nhau (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) hoặc cùng một lĩnh vực. Theo kết quả, có 77,1% số hộ chỉ học có 1 nghề, 18,2% học 2 nghề, còn lại là số hộ học từ 3 nghề trở lên.

Có tổng cộng 28 nghề nông thôn đã được đào tạo. Lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế hơn so với các lĩnh vực khác (55,9%), người dân thường học những nghề có khả năng ứng dụng cao, nhất là phù hợp với điều kiện gia đình sẵn có như đất đai, tài chính hoặc ngành nghề truyền thống đã có¹.

c. Lý do chọn ngành nghề để học

Đa phần cho rằng học nghề để có thêm thu nhập vì khi có được nghề sẽ giúp giải quyết việc làm trong thời gian rảnh rỗi. Tỷ lệ học nghề theo sở thích còn khá thấp (15,4%), chủ yếu là những hộ học nghề nông nghiệp với lý do phù hợp điều kiện gia đình. Các ý kiến khác ít được quan tâm như học theo hàng xóm, được chính quyền vận động, lớp học mở gần nhà, muốn có nghề, hạn chế rủi ro trong sản xuất, và không cần trình độ¹,...

d. Trình độ đào tạo, thời gian học

Trong các hoạt động học nghề có đến 77,5% học theo hình thức ngắn hạn, 20,3% sơ cấp nghề, các hình thức còn lại như công nhân kỹ thuật, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và trung cấp chuyên nghiệp chỉ chiếm 2,2%. Năm học nghề được khảo sát từ năm 1992 – 2012, trong đó năm 2011 là năm tập trung nhiều hoạt động học nghề nhất chiếm 36,9%, kế đó là năm 2010 với 16,2%. Thời gian thực học trung bình của học viên đạt 52,6% so với thời gian quy định của khóa học, trong đó số hoạt động học nghề đi học đều là 64/222 chiếm tỷ lệ 28,8%, điều này cho thấy ý thức tham gia đầy đủ giờ học của học viên còn khá thấp gây ảnh hưởng không nhỏ cho hiệu quả đào tạo.

e. Thuận lợi, khó khăn của việc học nghề

Có 246 ý kiến thuận lợi trong học nghề và 102 ý kiến học nghề còn gặp khó khăn, hạn chế. Kết quả tổng hợp cho thấy sự hỗ trợ của Trung tâm dạy nghề (TTDN) và của chính quyền địa phương là điều thuận lợi nhất cho người học nghề, đó là các yếu tố liên quan như trình độ - khả năng truyền đạt của giáo viên, tài liệu dạy, số lượng - chất lượng trang thiết bị thực hành đầy đủ, sự hỗ trợ - động viên lao động tham gia học nghề của Chính quyền địa phương, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Đoàn thanh niên. Các lớp dạy gần nhà là điều kiện hết sức thuận tiện cho người học khi họ không có phương tiện đi lại hoặc gia đình đơn chiếc (55/246 ý kiến). Khi học viên có kinh nghiệm hoặc có trình độ học vấn nhất định họ sẽ dễ tiếp thu lý thuyết và

để ứng dụng thực tế hơn sau khi tốt nghiệp khóa học. Một số hộ muốn đi học chỉ để bổ sung kiến thức rồi áp dụng vào công việc đã có hoặc mô hình sản xuất có sẵn nhằm đạt được hiệu quả cao hơn, yếu tố thuận lợi này chiếm 12,6%.

Các thuận lợi còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn nhưng cũng khá quan trọng như thời gian dạy nghề thích hợp giúp người học sắp xếp công việc gia đình và dễ dàng tham gia các lớp học. Học nghề đúng sở thích sẽ đem lại sự hứng thú cho người học và dễ dàng tiếp thu kiến thức hơn. Có thêm thu nhập chỉ có sau khi học nghề xong nên khi nói thuận lợi trong lúc học nghề thì có rất ít ý kiến nghĩ đến về khía cạnh này.

Yếu tố không có kinh nghiệm dẫn đến khó khăn khi học nghề được nhiều người đồng tình chiếm 33,3%. Không có thời gian tham gia đầy đủ các giờ học do bận công việc gia đình chiếm 22,5% ý kiến. Ngoài ra còn các yếu tố khác như xa nhà, không có phương tiện đi lại (15,7%), công việc cực nhọc (11,8%), nguyên liệu không ổn định chiếm 4,9%, không được hỗ trợ (6,9%) và khó khăn tài chính chiếm 4,9% số ý kiến¹.

f. Hỗ trợ học nghề

Theo quyết định 1956/QĐ-TTg của Chính phủ, lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi: người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Khảo sát 170 hộ có đến 98 hộ cho rằng nhà nước hoặc tư nhân hỗ trợ hoàn toàn (ăn uống, đi lại và học phí) cho người học nghề và thực tế con em họ đã học nghề và được hưởng chính sách hoặc ưu đãi đó. Có 40 hộ phải tự túc hoàn toàn cho việc học nghề nông thôn và 32 hộ có con em được tổ chức dạy nghề hỗ trợ một phần khi học nghề.

Trong vấn đề hỗ trợ kinh phí học nghề có liên quan rất nhiều đến hình thức học (tư nhân, nhà nước, học lóm nghề,...). Theo thống kê hơn nửa số hộ học nghề (74,8%) ở các lớp do chính quyền địa phương tổ chức sẽ được hỗ trợ hoàn toàn chi phí, kể đó là học nghề do nhà nước tổ chức nhưng chỉ được hỗ trợ một phần (21,0%) và đa phần học ở các lớp tư nhân, người học nghề phải tự bỏ ra mọi

chi phí (chiếm 67,6% các lớp học nghề tư nhân). Học lóm nghề hoặc truyền nghề chỉ có ở 14/170 hộ khảo sát, chủ yếu là học viên phải tự lo chi phí học nghề nhưng không đáng kể.

4.2.2 Hiệu quả đào tạo nghề trong thời gian qua tại địa điểm nghiên cứu

a. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về khóa học nghề

Khảo sát ý kiến của người học nghề (170 hộ cho nhận xét) cho thấy có nhiều mức độ đánh giá về nội dung chương trình học, thời gian học, trình độ chuyên môn, kỹ năng truyền đạt của giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và thực hành, cuối cùng là mức độ hài lòng của học viên về sự hỗ trợ của Nhà nước.

Về chương trình học có đến 58,8% ý kiến cho rằng nội dung chương trình dạy nghề phù hợp, có thực hành nhiều, gắn kết với thực tiễn, kế đó có 29,4% cho là chấp nhận được còn lại 11,8% cho rằng chương trình còn nặng lý thuyết, ít thực hành. Như vậy, tùy theo từng ngành nghề theo học, điều kiện địa phương mà chương trình dạy khác nhau, nhận định phụ thuộc rất nhiều vào ý kiến chủ quan của người học.

Có 55,3% cho rằng thời gian học là ngắn, điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức và tay nghề sau khi tốt nghiệp và 38,2% ý kiến nói rằng thời gian học với độ dài trung bình, số còn lại học nghề trong khoảng thời gian dài hơn.

Có 88,8% ý kiến cho rằng giáo viên có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu giáo dục; 11,1% ý kiến còn lại cho rằng giáo viên có trình độ trung bình, tạm chấp nhận. Kinh nghiệm truyền đạt ảnh hưởng rất lớn khả năng hiểu bài và sự thích thú trong lớp học, 88,8% nhận định rằng giáo viên dạy dễ hiểu, trình bày sinh động, số còn lại cho rằng giáo viên có trình độ trung bình, dạy khó hiểu và thiếu tính sinh động.

Kết quả khảo sát cho thấy 46,5% nhận định là cơ sở vật chất đủ số lượng và chất lượng tốt, 41,8% cho rằng chấp nhận được, ý kiến còn lại nhận thấy cơ sở vật chất còn thiếu và đang xuống cấp. Về thiết bị, máy móc thực hành, các ý kiến nhận định bị phân tán nhiều, 45,9% cho rằng tốt, 41,2% tạm chấp nhận được và 10% cho rằng lạc hậu và thiếu.

Cuối cùng là sự hỗ trợ của Nhà nước về chi phí học, đi lại, vay vốn,... có 51,7% ý kiến chấp nhận được, 27,6% có ý kiến khác vì họ học với hình thức ngoài Nhà nước, 12,9% cho rằng hỗ trợ của Nhà nước còn ít, không đủ trang trải chi phí học và

hành nghề sau khi kết thúc khóa học và số còn lại nói rằng sự hỗ trợ có sự chênh lệch giữa các nhóm đi học.

b. Nhận định hiệu quả của đào tạo nghề nông thôn

Trong các yếu tố đánh giá hiệu quả của đào tạo nghề nông thôn, công tác giải quyết việc làm sau khi học nghề và làm tăng thu nhập so với trước khi học nghề được đặt lên hàng đầu. Kết quả phân tích cho thấy phần lớn số hộ cho rằng đào tạo nghề nông thôn tại địa phương trong thời gian qua đạt hiệu quả cao (78,8%).

Các ý kiến khảo sát cho thấy đào tạo nghề đạt hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong nông nghiệp, 44,4% cho rằng học để áp dụng kỹ thuật vào thực tế sản xuất, 35,7% nhận thấy tăng hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập cho gia đình và 19,8% cho rằng được bổ sung kiến thức qua các lớp dạy nghề. Trong phi nông nghiệp, 52,2% ý kiến cho rằng nghề nông thôn tạo thu nhập lúc thời gian rảnh rỗi, 31,3% cho rằng đào tạo nghề giải quyết việc làm, 10,4% có thêm nghề mới và số còn lại cho rằng đào tạo nghề giúp giảm nghèo và nâng cao kiến thức. Có 4,7% ý kiến nhận định đào tạo nghề vẫn chưa đạt hiệu quả và một trong những lý do được nhiều đồng tình nhất chính là chưa giải quyết được việc làm sau khi học nghề (44,4%). Những giải pháp chủ yếu được đưa ra kèm theo những nhận định không hiệu quả là cần hỗ trợ vốn (37,5%) và dạy nghề đúng nhu cầu của người học và địa phương (25%)¹.

c. Giải quyết việc làm cho lao động sau học nghề

Mối liên kết giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp tuyển dụng lao động có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng giải quyết việc làm cho lao động học nghề, cơ sở dạy nghề phải có những mối quan hệ rộng rãi với các doanh nghiệp và nhận “đơn đặt hàng” của các doanh nghiệp đó về nhu cầu tuyển dụng lao động.

Nếu có liên kết tốt giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp tuyển dụng lao động được gọi là mô hình đào tạo nghề theo địa chỉ, học nghề xong đảm bảo có việc làm ngay (41,2% số nhận định), 34% không biết về vấn đề này do họ không nắm được tình hình hoặc chưa am hiểu vì yếu tố này thuộc trách nhiệm của các ngành chức năng. Theo UBND xã An Hiệp (2012), nghề may công nghiệp và điện tử gia dụng được đào tạo theo địa chỉ, trung tâm dạy nghề đào tạo theo “đơn đặt hàng” của công ty, giáo viên của trung tâm đến thẳng công ty để giảng dạy.

Mối liên kết ở đây còn muốn nói lên tính phù hợp của đào tạo nghề với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và nhu cầu của người học nghề. Chẳng hạn, khi học viên không có việc làm sau khi tốt nghiệp hoặc học những ngành nghề mà họ không thích, họ cho rằng không có mối liên kết hoặc có mối liên kết trung bình. Có đến 6/14 ý kiến cho rằng một trong những lý do để nhận định sự thiếu liên kết là đầu ra không ổn định (các mặt hàng thủ công, giá nông sản,...), vì vậy có 50% ý kiến đưa ra giải pháp liên kết với công ty, xí nghiệp tìm đầu ra cho sản phẩm¹.

Vẫn còn 10,8% số hộ học nghề nông nghiệp có tình trạng thất nghiệp vì có hộ học một số nghề như chăn nuôi gà sinh học, trồng ca cao xen dừa, trồng cây kiếng,... nhưng rồi không áp dụng vì thiếu vốn, đất đai hoặc áp dụng lần đầu không hiệu quả nên không thực hiện nữa. Trong phi nông nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp vẫn cao hơn nông nghiệp¹.

Tỷ lệ có việc làm của học viên học nghề năm 2011 ở Thạnh Phú rất cao, một số nghề 100% có việc làm sau khi học như may công nghiệp, sửa xe gắn máy, điện cơ gia dụng. Điều đáng lưu ý ở đây là tỷ lệ thất nghiệp phi nông nghiệp ở huyện Châu Thành cao hơn, trong khi huyện này có điều kiện phát triển phi nông nghiệp hơn vì gần thành phố Bến Tre và có nhiều khu công nghiệp phát triển, thực tế trong 80 hộ được phỏng vấn ở huyện Châu Thành có khá nhiều hộ học nghề nấu ăn nhưng sau đó không có cơ hội để mở dịch vụ nấu ăn nên thất nghiệp.

Trong 170 hộ khảo sát, có 87,1% số hộ có việc làm ổn định sau học nghề có ý định gắn bó lâu dài với nghề đã học, số còn lại luôn tìm cách để chuyển nghề. Điều này cho thấy, đào tạo nghề tại điểm nghiên cứu chưa thật sự phù hợp với người học nghề và công tác giải quyết việc làm sau học nghề vẫn còn nhiều hạn chế¹.

4.3 Ảnh hưởng của đào tạo nghề đến thu nhập toàn nông hộ

Để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tổng thu nhập của nông hộ, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để phân tích.

Kết quả phân tích với giá trị khác biệt qua kiểm định $F = 0,000$ cho thấy phương trình hồi quy rất có ý nghĩa. Hệ số $R = 0,821$ nên có thể kết luận các biến độc lập (X_i) có mối liên hệ khá chặt chẽ với biến phụ thuộc tổng thu nhập (Y). Hệ số $R^2 = 67,4\%$ có nghĩa ngoài 8 biến độc lập được đề cập, các biến khác ngoài mô hình sẽ làm thay đổi tổng thu nhập nông hộ là 32,6%.

Bảng 1: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến thu nhập nông hộ

	Tham số hồi quy	Giá trị t	Mức ý nghĩa
Hằng số	-75721,045		
X ₁ = Tổng chi phí sản xuất nông nghiệp	0,213	4,006	0,000
X ₂ = Tổng chi phí phi nông nghiệp	2,370	16,011	0,000
X ₃ = Tổng diện tích đất	27630,784	3,518	0,001
X ₄ = Số người trong độ tuổi lao động	11200,474	3,516	0,001
X ₅ = Làm đúng nghề/trái nghề đã học	33354,136	2,177	0,031
X ₆ = Trình độ học vấn người học nghề	4497,911	2,980	0,003
X ₇ = Số lao động thất nghiệp phi nông nghiệp	-26082,828	-2,190	0,030
X ₈ = Số người học nghề trong hộ	27957,536	2,121	0,035
Số quan sát			170
Sig F của toàn mô hình			0,000
Hệ số tương quan R			0,821
Hệ số xác định R²			0,674

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra 170 hộ tại hai huyện Châu Thành và Thạnh Phú, 2012

Kết quả Bảng 1 cho thấy 8 biến tác động có ý nghĩa đến tổng thu nhập nông hộ, trong đó 3 biến liên quan đến đào tạo nghề như làm đúng/trái nghề đã học (X₅), trình độ học vấn người học nghề (X₆) và số người học nghề/hộ (X₈). Kết quả phân tích cho thấy, 3 yếu tố đào tạo nghề trên làm tăng thu nhập nông hộ một cách đáng kể, nếu người học nghề có trình độ học vấn cao và làm việc đúng nghề, đồng thời có nhiều người học nghề trong một

hộ gia đình thì thu nhập của gia đình sẽ nâng cao hơn so với từng yếu tố riêng lẻ.

4.4 Phân tích SWOT của đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Những mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức được trình bày qua đúc kết từ các nguồn PRA, các báo cáo, đề án đào tạo nghề của tỉnh Bến Tre và của 2 huyện nghiên cứu.

Bảng 2: Phân tích SWOT của đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

SWOT	Yếu tố bên trong	
	<p>Các điểm mạnh (S) S₁: Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành. S₂: Dạy nghề nông nghiệp S₃: Lực lượng lao động nông thôn trẻ, dồi dào.</p>	<p>Các điểm yếu (W) W₁: Các lớp dạy nghề chủ yếu ngắn hạn. W₂: Kinh phí dự án phân bổ chậm đến các cơ sở dạy nghề vùng sâu, vùng xa. W₃: Một số TTDN đào tạo theo phong trào, không theo nhu cầu học viên. W₄: Chưa liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp sử dụng lao động. W₅: Chỉ có 2 khu công nghiệp và các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. W₆: Ý thức học nghề của thanh niên còn quá thấp (PRA, 2012).</p>

Yếu tố bên ngoài	<p>Các cơ hội (O) O₁: Giao thông thuận lợi từ khi Cầu Rạch Miễu được xây dựng, thu hút nhà đầu tư. O₂: Chính sách dạy nghề nông thôn ngày càng nhiều và có những điều chỉnh thích hợp. O₃: Cơ hội việc làm ngày càng cao khi giải pháp đào tạo theo địa chỉ được quan tâm. O₄: Nhiều mô hình sản xuất đã thành công, cơ hội lấy lại lòng tin học nghề ở người dân.</p>	<p>S+O: Phát triển, đầu tư S₁, S₂, S₃+O₁, O₂, O₃, O₄→ + Đầu tư xây dựng nhiều khu công nghiệp, công ty, xí nghiệp hơn, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động hơn nữa. + Các cấp các ngành cần chỉnh sửa các chính sách dạy nghề và học nghề kịp thời, phù hợp với từng giai đoạn phát triển. + Đầu tư phát triển nhiều mô hình thí điểm hơn nữa để tạo lòng tin, nâng cao ý thức học nghề cho người dân. + Nhân rộng mô hình đào tạo theo địa chỉ đảm bảo đầu ra cho lao động học nghề.</p>	<p>W+O: Tận dụng, khắc phục W₁+O₂→ Điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp để đảm bảo tay nghề học viên sau tốt nghiệp. W₂+O₁, O₂→ Chính sách về tài chính cần được khắc phục (phối hợp với ngân hàng chính sách), thu hút các nhà tài trợ bỏ vốn đầu tư. W₃, W₄+O₂, O₃→ Điều chỉnh phương pháp đào tạo theo nhu cầu (học viên và thị trường) và liên kết với cơ sở giải quyết việc làm. W₅+O₁, O₂→ Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng khu công nghiệp, công ty, xí nghiệp để giải quyết việc làm. W₆+O₄→ Nâng cao ý thức học nghề bằng kết quả thực tế.</p>
	<p>Các đe dọa (T) T₁: Hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới. T₂: Đào tạo theo nhu cầu đa dạng của học viên, chưa xác định yêu cầu của thị trường lao động. T₃: Thị trường nông sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ bấp bênh. T₄: Đầu tư khu công nghiệp, công ty ở vùng sâu, vùng xa. T₅: Biến đổi khí hậu, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi.</p>	<p>S+T: Duy trì, khống chế S₁, S₂, S₃+T₁, T₂, T₃, T₄, T₅→ + Tiếp tục tiến trình hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới (hoàn thành nhiệm vụ đào tạo nghề). + Ổn định giá cả thị trường, khuyến khích học nghề trở lại. + Hoàn thiện đường giao thông nông thôn, thu hút đầu tư. + Chuyển dịch cây trồng, vật nuôi, học nghề phi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.</p>	<p>W+T: Khắc phục, né tránh W₁, W₃+ T₂→ Tránh đào tạo tràn lan không có chất lượng và không đúng nhu cầu. W₂+T₄→ Cần đầu tư kinh phí vùng sâu, xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút nhà đầu tư. W₄, W₅+T₃→ Cần liên kết chặt chẽ với đầu ra cho lao động học nghề và sản phẩm làm ra. W₆+T₁, T₅→ Cần nâng cao ý thức thanh niên học nghề trước những thay đổi của nền kinh tế và khí hậu.</p>

Nguồn: Tổng hợp từ phỏng vấn nhóm nông dân, nhóm cán bộ và các báo cáo, 2012

4.5 Giải pháp đào tạo nghề và giải quyết việc làm tăng thu nhập cho lao động nông thôn tại tỉnh Bến Tre

Từ kết quả phân tích SWOT và tổng hợp kết quả PRA (2012) tại Sở LĐ-TB&XH tỉnh Bến Tre và các cơ quan, ban ngành có liên quan, có thể đưa ra một số giải pháp đào tạo nghề như sau:

4.5.1 Giải pháp chung

Tăng cường sự lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn tỉnh nhà.

4.5.2 Giải pháp cụ thể

a. Nhà nước, chính quyền

– Triển khai quyết định 1956/QĐ-TTg vào chương trình các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ chủ chốt hàng năm. Báo đài cần có những chuyên mục tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề, vai trò, vị trí của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội. Các tổ chức chính trị - xã hội cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên tham gia học nghề.

– Đôn đốc, tổ chức kiểm tra việc thực hiện đề án của các huyện trong tỉnh, phát hiện kịp thời

những hạn chế để đưa ra các chính sách khác hiệu quả hơn. Nguồn kinh phí cần phải phân bổ kèm theo kế hoạch hoạt động có hiệu quả vì nguồn kinh phí này có hạn.

– Ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng nông nghiệp cần giải ngân sớm cùng với nguồn vốn dự án dạy nghề cần phân bổ kịp thời khi người học nghề cần vay để tạo điều kiện hành nghề sau khi tốt nghiệp.

– Tuyên dương, khen thưởng trung tâm dạy nghề, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo nghề. Tuyên dương các mô hình áp dụng lý thuyết học nghề thành công làm gương và khuyến khích tinh thần cho các học viên sau này.

– Cần phải ổn định đầu ra cho lao động như liên kết hợp đồng lao động và bình ổn giá sản phẩm nông nghiệp để có thể đào tạo tiếp các ngành nông nghiệp. Nhà nước phải can thiệp vào thị trường giá cả hiện nay, lên kế hoạch mua tồn trữ nông sản giải quyết vấn đề tồn đọng và nâng cao giá cả nông sản cho người dân.

– Bến Tre tiếp tục thực hiện mô hình thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và sẽ nhân rộng các huyện khác chứ không chỉ ở huyện Giồng Trôm.

– Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu. Cây dừa vẫn là cây chủ lực vì có sức chống chịu tốt với điều kiện thời tiết thay đổi, đồng thời nhân rộng mô hình trồng xen ca cao, cây có múi vào vườn dừa nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

– Thực hiện chính sách thu hút đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp ở vùng sâu, giải quyết việc làm cho người lao động nơi đây bằng việc đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng đường giao thông nông thôn và tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có.

b. Cơ sở đào tạo và tuyển dụng lao động

– Phát triển mạng lưới dạy nghề và đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhưng tránh đào tạo nghề tràn lan không đảm bảo chất lượng, chương trình đào tạo phải đáp ứng nhu cầu của người học và các doanh nghiệp tuyển dụng lao động.

– Phát huy mô hình đào tạo nghề theo địa chỉ để đảm bảo đầu ra cho học viên, giảm nhẹ gánh nặng giải quyết việc làm bằng cách ký kết hợp đồng lao động đối với các xí nghiệp, công ty về số lao động được nhận, lương bổng, bảo hiểm,...

– Cần tổ chức các lớp dài hạn để truyền đạt đầy đủ kiến thức cho học viên, giúp họ vững tay

nghề hơn sau khi tốt nghiệp nhưng phải sắp xếp lịch học hợp lý cho học viên.

– Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề cả số lượng lẫn chất lượng. Cải tiến chương trình, giáo trình, học liệu đáp ứng cho nhu cầu học tập của học viên.

– Trung tâm dạy nghề cần phối hợp chặt chẽ với Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh trong công tác giới thiệu việc làm ở các công ty, xí nghiệp đặt hàng, bảo vệ lợi ích người học nghề.

c. Hộ gia đình và người học nghề

Cha mẹ phải làm gương cho con cái, động viên thanh niên học nghề để có việc làm ổn định nhưng không ép buộc họ.

5 KẾT LUẬN

Châu Thành và Thạnh Phú tỉnh Bến Tre có cơ cấu dân số trẻ, tập trung độ tuổi lao động, lao động nông thôn đa phần có trình độ học vấn cấp 2 (33,3%), trình độ cao đẳng, đại học chiếm tỷ lệ thấp (8,3%). Hoạt động sản xuất rất đa dạng thuộc các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, tuy nhiên hoạt động nông nghiệp là chủ đạo và cây dừa trồng chủ lực. Tình trạng thất nghiệp phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp (4,8% lao động trong độ tuổi). Lao động có xu hướng làm việc gần nhà và rất ít trường hợp xuất khẩu lao động. Thu nhập trung bình năm toàn nông hộ là 83,3 triệu đồng. Nhận thức và nhu cầu học nghề chuyển biến dần trong người dân, nhất là thanh niên, phần lớn người dân có nhu cầu học nghề nông nghiệp, còn thanh niên có nhu cầu học nghề sửa điện thoại, điện gia dụng,...

Về đào tạo nghề, ngành nghề rất đa dạng, một người có thể học nhiều nghề và một hộ có thể có nhiều người tham gia học nghề. Nghề nông nghiệp vẫn chiếm số đông học viên đăng ký do đặc thù của địa phương là thuần nông, lao động đăng ký học nghề với lý do có thêm thu nhập cho gia đình. Đa số lao động tham gia các lớp ngắn hạn (từ 3 tháng trở lại) và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương là điều kiện thuận lợi cho người học nghề, khó khăn lớn nhất của họ là kinh nghiệm ban đầu không có nên khó hiểu và khó tiếp thu trong lúc học (chủ yếu nghề phi nông nghiệp). Tùy theo hình thức học tự nhân hay Nhà nước mà có chính sách hỗ trợ học nghề khác nhau. Phần lớn số hộ cho rằng đào tạo nghề đã có hiệu quả kể cả nông nghiệp và phi nông nghiệp. Không có mối quan hệ giữa lĩnh vực học nghề và việc làm, nhưng việc làm sau học nghề có

mối quan hệ với sự liên kết giữa người học – cơ sở dạy nghề - doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Thực tế, nếu có mối liên kết tốt thì số học viên có việc làm nhiều hơn và làm đúng nghề mình học hơn, mối liên kết là dấu hiệu cho mô hình đào tạo nghề theo địa chỉ - mô hình đang được quan tâm nhân rộng. Tổng thu nhập nông hộ phụ thuộc vào trình độ người học nghề, số người học nghề trong hộ và người học nghề có làm đúng nghề hay không. Đào tạo nghề hiện nay vẫn chưa thật sự phù hợp với nhu cầu của người học nghề, chưa hợp với sở thích của thanh niên nên chưa thu hút đối tượng này.

Từ phân tích các yếu tố trong ma trận SWOT, các giải pháp đưa ra cũng chỉ giải quyết được vấn đề trong một khoảng thời gian nhất định vì những cơ hội và thách thức chỉ dự đoán trong tương lai. Do đó, giải pháp tốt nhất là chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn lập kế hoạch dài hạn cho công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cũng như có chủ trương, chính sách bổ sung kịp thời cho từng giai đoạn phát triển. Đặc biệt vấn đề kinh phí thực hiện cần đầy đủ, kịp thời và sử dụng hiệu quả.

6 ĐỀ XUẤT

Qua kết quả phân tích thực tế ở địa điểm nghiên cứu, một số kiến nghị được đề cập sau đây:

6.1 Đối với hộ gia đình và người học nghề

Cha mẹ vận động con cái học nghề, số người học nghề trong gia đình và làm đúng nghề đã học càng nhiều, cơ hội tăng thu nhập gia đình càng cao. Học nghề phải qua trường lớp.

6.2 Đối với chính quyền địa phương

Nâng cao trình độ học vấn của lao động nông thôn bằng việc tiếp tục phổ cập giáo dục, khuyến khích thanh niên tiếp tục đi học chính quy dài hạn hơn là học nghề ngắn hạn và động viên họ học nghề khi không muốn học chính quy nữa.

Xác định được hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đề xuất những ngành nghề phù hợp để đào tạo. Theo dõi thị trường lao động và nhu cầu học nghề của người dân để địa phương lập danh sách gửi lên cấp trên rà soát thực hiện.

Cần chú ý nhiều hơn công tác hỗ trợ vốn sau khi học nghề để học viên ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế hiệu quả hơn và tạo lòng tin cho họ.

Xây dựng ý thức người dân về trung tâm giới thiệu việc làm nhiều hơn nữa để tìm việc làm.

6.3 Đối với cơ sở dạy nghề và tuyển dụng lao động

Duy trì và phát triển liên kết giữa cơ sở dạy nghề và nơi tuyển dụng lao động để giải quyết việc làm.

Tổ chức đào tạo nghề sửa chữa điện tử, điện gia dụng, tin học,... nhằm thu hút thanh niên và góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Cơ sở dạy nghề cần quản lý chặt chẽ thời gian thực học của học viên để có biện pháp giúp học viên tham gia đầy đủ giờ trên lớp. Thời gian đào tạo cần dài hơn và tổ chức kiểm tra chặt chẽ việc ứng dụng của học viên sau khi kết thúc khóa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2011). Vấn đề thất nghiệp và khái niệm “Người thất nghiệp”. Tại: <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/53837/language/vi-VN/Default.aspx?seo=Van-de-that-nghiep-va-khai-niem-%E2%80%9Cnguoi-that-nghiep%E2%80%9D>, truy cập ngày 5/7/2012.
2. Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị và Vũ Thị Minh Chi, 2004. Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
3. Quyết định số 1956/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ngày 27/11/2009 về việc phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre, 2011. Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình việc làm, dạy nghề giai đoạn 2006 – 2010.
5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre, 2011. Các chỉ tiêu thống kê dạy nghề tỉnh Bến Tre giai đoạn 2006 – 2010.
6. UBND xã An Hiệp, 2012. Báo cáo tổng kết về tình hình lao động việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn.